

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 817/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 19/8/2022

V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Trần Hữu Ngôn

2- Bà Nguyễn Thị Nguyên

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Ngân- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hậu -Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2022, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 769/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 350/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Đào Thị Bé T**, sinh năm: 1983;

Địa chỉ: B5/25E ấp 2 xã T, huyện B, Thành phố H;

2. *Bị đơn:* Ông **Dương Ngọc M**, sinh năm: 1977;

Địa chỉ: B5/25E tổ 5 ấp 2 xã T, huyện B, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Đào Thị Bé T trình bày:

Bà và ông Dương Ngọc M chung sống với nhau vào năm 2011 do mai mối, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, Thành phố H. Thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường, nhưng sau đó hai bên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xung đột cãi vã, nguyên nhân do ông M không chịu làm ăn. Bà có khuyên can để vợ chồng hàn gắn, lo tương lai nhưng ông M không chịu sửa đổi. Bà và ông M đã

sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Nay bà yêu cầu ly hôn với ông M để trả tự do cho nhau.

Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông M không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà và ông M không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Dương Ngọc M trình bày:

Ông và bà Đào Thị Bé T chung sống với nhau năm 2011 do tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn vào năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, Thành phố H. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn tin tưởng lẫn nhau, mâu thuẫn trong chuyện tiền bạc. Ông và bà T sống ly thân với nhau từ năm 2020 đến nay. Nếu bà T không muốn tiếp tục chung sống, yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Về con chung: Trong quá trình chung sống ông và bà T không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa có ý kiến như sau: Trong quá trình điều tra, thu thập chứng cứ Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Đào Thị Bé T được ly hôn với ông Dương Ngọc M. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Đào Thị Bé T và ông Dương Ngọc M chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, Thành phố H vào ngày 04/4/2011. Do cuộc sống chung không hạnh phúc nên bà T yêu cầu ly hôn với ông M. Đây là tranh chấp về ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; Bị đơn cư trú tại xã T, huyện B, Thành phố H nên căn cứ quy định khoản 1

Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh có thẩm quyền giải quyết.

Nguyên đơn bà Đào Thị Bé T và bị đơn ông Dương Ngọc M có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, do đó Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà T, ông M là phù hợp với khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét thấy, nguyên nhân bà Đào Thị Bé T và ông Dương Ngọc M mâu thuẫn dẫn đến ly thân từ năm 2020 đến nay là do bất đồng quan điểm sống, không còn tin tưởng nhau, thường xuyên xung đột cãi vã, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông M là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà T và ông M đều xác định quá trình chung sống không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó không đặt ra để giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông M xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[5] Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 8, 9, 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Đào Thị Bé T đối với ông Dương Ngọc M.

Bà Đào Thị Bé T được ly hôn với ông Dương Ngọc M.

Giấy chứng nhận kết hôn số 38, quyển số 01/2011 đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Tân K, huyện B, Thành phố H ngày 04/4/2011 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà T và ông M cùng xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà T và ông M cùng xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà T và ông M cùng xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

5. Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0041487 ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi Nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND H.BC;
- THADS H.BC;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ (...)

Nguyễn Thị Ngọc Châu

